

Số: 51

Ngày 27/12/2021

Bản tin hàng tuần
ra ngày thứ Hai

VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

VĂN BẢN MỚI

- Vốn ODA không hoàn lại được ưu tiên sử dụng để phòng chống dịch bệnh.*
- Hồ sơ và thời hạn phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.*
- Các tuyến đường được đầu nối vào đường quốc lộ.*
- Đến 2030, tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố trên toàn quốc lên 90%.*
- Đẩy mạnh giáo dục quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân.*
- Phải ra quyết định thu hồi sản phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm trong 24 giờ.*
- Trước 01/12/2022, cơ sở khám chữa bệnh phải kê đơn thuốc bằng hình thức điện tử.*
- Tổ chức tiêm vắc xin phòng COVID-19 lưu động ngay tại nhà, bảo đảm không để sót ai không được tiêm vắc xin.*

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

Dự thảo Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, điều kiện thi, xét thăng hạng và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

- Mức hỗ trợ đối với công đoàn viên là ca bệnh F0?*
- Nguyên tắc hỗ trợ công đoàn viên là đối tượng F0 của công đoàn?*
- Từ 2022, những đối tượng nào được tăng 7,4% lương hưu, trợ cấp Bảo hiểm xã hội?*
- Các đối tượng nghỉ hưu trước ngày 01/01/1995 có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng dưới 2,5 triệu đồng/tháng được điều chỉnh như thế nào?*

VĂN BẢN CỦA QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI ĐƯỢC ƯU TIÊN SỬ DỤNG ĐỂ PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH

Ngày 16/12/2021, Chính phủ ban hành Nghị định 114/2021/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, vốn đối ứng của phía Việt Nam.

Theo đó, vốn ODA không hoàn lại được ưu tiên sử dụng để thực hiện chương trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; tăng cường năng lực; hỗ trợ xây dựng chính sách, thể chế và cải cách; phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, cứu trợ thảm họa, phòng chống dịch bệnh; thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng trưởng xanh; đổi mới sáng tạo; an sinh xã hội...

Vốn vay ODA được ưu tiên sử dụng cho các chương trình, dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hạ tầng kinh tế thiết yếu không có khả

năng thu hồi vốn trực tiếp. Ngoài ra, các chương trình, dự án vay về đề cho vay lại theo quy định; chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Nhà nước trong phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội được ưu tiên sử dụng vốn vay ưu đãi.

Bên cạnh đó, cấp phát toàn bộ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài từ ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương. Đối với chương trình, dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, thực hiện vay lại một phần hoặc toàn bộ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo quy định.

Nghị định có hiệu lực từ ngày 16/12/2021.

2. HỒ SƠ VÀ THỜI HẠN PHÊ CHUẨN KẾT QUẢ BẦU CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Ngày 16/12/2021, Chính phủ ban hành Nghị định 115/2021/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

Theo đó, hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, gồm: Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân (kèm theo lý lịch trích ngang của người được đề nghị phê chuẩn); Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xác nhận kết quả bầu

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (kèm theo Biên bản kiểm phiếu kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân); bản sao Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của người được giới thiệu bầu lần đầu; bản sao Quyết định hoặc văn bản thông báo ý kiến về nhân sự được giới thiệu bầu của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ (kèm theo bảng tổng hợp kết quả kiểm phiếu và Biên bản kiểm phiếu ở các bước trong quy trình nhân sự); sơ yếu lý lịch theo mẫu hiện hành theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương do cán bộ tự khai và cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ xác nhận, đóng dấu theo quy định (có dán ảnh màu khổ 4x6, chụp trong thời gian không quá 06 tháng); bản kê khai tài sản, thu nhập cá nhân của người được đề nghị phê chuẩn; nhận xét, đánh giá cán bộ của cấp ủy theo phân cấp quản lý cán bộ, của Chi ủy nơi cư trú, Chi bộ, Đảng bộ cơ quan nơi công tác; bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh bầu.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ 02 bộ hồ sơ trên, cơ quan có thẩm quyền thẩm định phải xem xét, thẩm định hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc có sai sót theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định có văn bản đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân bổ

sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc (thay vì 07 ngày làm việc theo quy định cũ) kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thẩm định (kèm theo hồ sơ đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện xem xét, phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp.

Ngoài ra, trường hợp Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đang là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thì không phải thực hiện lại quy trình bổ nhiệm người đó vào chức danh người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trường hợp đến thời hạn bổ nhiệm mà không được bổ nhiệm lại thì thực hiện quy trình miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân vào kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất.

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 16/12/2021.

3. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐƯỢC ĐÁU NÓI VÀO ĐƯỜNG QUỐC LỘ

Ngày 22/12/2021, Chính phủ ban hành Nghị định 117/2021/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Dự án khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ và các công trình khác phải xây dựng theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có hệ thống đường gom nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn đường bộ. Chủ đầu tư dự án chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống đường gom, không được sử dụng đất dành cho đường bộ để làm công trình phụ trợ, đường đầu nối; trường hợp cần phải sử dụng đất dành cho đường bộ để làm đường đầu nối vào quốc lộ thì phải thực hiện đúng vị trí điểm đầu nối được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Các đường đầu nối vào quốc lộ bao gồm: đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị; đường chuyên dùng; đường gom; đường từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt các điểm đầu nối vào quốc lộ phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tuân thủ nguyên tắc, yêu cầu đầu nối theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; chịu trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối bảo đảm giao thông an toàn và khả năng thông hành của tuyến đường.

Đối với dự án quốc lộ được xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, nâng chỉnh tuyến hoặc xây dựng tuyến tránh, ngay từ bước lập dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án phải căn cứ vào các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định vị trí và

quy mô của nút giao của đường nhánh đầu nối vào quốc lộ.

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 15/2/2022.

4. ĐẾN 2030, TĂNG TỶ LỆ NHÀ Ở KIÊN CỐ TRÊN TOÀN QUỐC LÊN 90%

Ngày 22/12/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 2161/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Cụ thể, mục tiêu đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc phân đầu đạt khoảng 30 m² sàn/người; phân đầu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố trên toàn quốc 85-90%, không để phát sinh nhà ở đơn sơ trên toàn quốc đặc biệt là khu vực đô thị; đa dạng hóa nguồn cung nhà ở xã hội thông qua việc bổ sung thêm các hình thức phát triển nhà ở xã hội phù hợp với thực tiễn.

Đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo mức phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, kết hợp chính sách hỗ trợ của Nhà nước với sự tham gia hỗ trợ của cộng đồng, đoàn thể, doanh nghiệp, cá nhân và gia đình người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ tham gia đóng góp để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở hiện có, đảm bảo nâng cao chất lượng nhà ở.

Đối với các hộ nghèo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ cải thiện nhà ở theo hướng: hỗ trợ từ ngân sách trung ương; tăng mức vay ưu đãi cũng như đề nghị các địa phương hỗ trợ thêm từ các nguồn xã hội hóa và lồng ghép việc hỗ trợ từ các nguồn vốn hợp pháp khác; tăng chất lượng và tăng diện tích tối thiểu của ngôi nhà được hỗ trợ xây dựng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

Để đạt được các mục tiêu trên, các bộ, ngành, địa phương phải thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp phát triển nhà ở gồm: tập trung phủ kín quy hoạch chi tiết trên cơ sở quy hoạch chung đô thị, quy hoạch nông thôn mới; thường xuyên rà soát các quy hoạch được phê duyệt nhưng thời gian thực hiện kéo dài, thiếu khả thi để điều chỉnh hoặc xóa bỏ; quản lý danh mục các dự án phát triển nhà ở trong Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm làm cơ sở để chấp thuận chủ trương đầu tư...

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 22/12/2021.

5. ĐẨY MẠNH GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Ngày 21/12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 34/CT-TTg về việc tăng cường thực hiện Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Theo đó, để tiếp tục đẩy mạnh giáo dục quyền con người phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo

trong hệ thống quốc dân, Thủ tướng yêu cầu Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đẩy nhanh tiến độ biên soạn và phát hành các tài liệu truyền thông, tài liệu chuyên khảo, tham khảo về giáo dục quyền con người.

Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức rà soát chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy dùng ở các cấp học, tiếp tục tổ chức chỉ đạo rà soát, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy các nội dung giáo dục quyền con người; tổ chức xây dựng và phê duyệt chương trình, tài liệu giảng dạy dùng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo; chỉ đạo, hướng dẫn lồng ghép, tích hợp nội dung quyền con người vào chương trình hiện hành và trong kế hoạch đổi mới chương trình, tài liệu, học liệu, sách giáo khoa phù hợp với từng cấp học, chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc các nội dung giáo dục quyền con người được quy định trong chương trình giáo dục, đào tạo; chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm các nội dung giáo dục quyền con người được quy định trong chương trình giáo dục phổ thông, tiếp tục rà soát, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy các nội dung giáo dục quyền con người trong kế hoạch giáo dục môn học, hoạt động giáo dục của nhà trường.

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đẩy nhanh tiến độ xây dựng chương trình, tài liệu về quyền con người lồng ghép vào chương trình đào tạo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về quyền con người cho cán bộ quản lý, nhà giáo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức các khóa đào tạo kiến thức về quyền con người cho các tổng biên

tập, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí trong toàn quốc.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành từ ngày 21/12/2021.

VĂN BẢN CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

6. PHẢI RA QUYẾT ĐỊNH THU HỒI SẢN PHẨM KHÔNG ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG 24H

Ngày 20/12/2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư 17/2021/TT-BNNPTNT quy định về truy suất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo đó, có 02 hình thức thu hồi thực phẩm không bảo đảm an toàn là thu hồi tự nguyện và thu hồi bắt buộc.

Hình thức xử lý đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn sau thu hồi bao gồm: khắc phục lỗi của sản phẩm, lỗi ghi nhãn; chuyển mục đích sử dụng; tái xuất; tiêu hủy... Trong thời gian tối đa 24 giờ, kể từ thời điểm xác định thực phẩm thuộc trường hợp phải thu hồi, cơ quan có thẩm quyền phải ban hành quyết định thu hồi theo mẫu quy định. Trong thời gian 03 ngày kể từ khi kết thúc việc thu hồi, chủ cơ sở báo cáo kết quả việc thu hồi thực phẩm tới cơ quan có thẩm quyền về an toàn thực phẩm và hình thức xử lý đối với thực phẩm sau thu hồi.

Thực phẩm không bảo đảm an toàn sau thu hồi phải thực hiện xử lý theo các hình thức: Khắc phục lỗi của sản phẩm đối với trường hợp

thực phẩm có thể xử lý bằng các biện pháp kỹ thuật để bảo đảm thực phẩm an toàn; khắc phục lỗi ghi nhãn đối với trường hợp thực phẩm ghi nhãn chưa đúng theo quy định; chuyển mục đích sử dụng đối với trường hợp thực phẩm không bảo đảm an toàn, gây ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng, không được sử dụng làm thực phẩm nhưng có thể sử dụng vào mục đích khác sau khi xử lý phù hợp; tái xuất đối với các trường hợp thực phẩm nhập khẩu không bảo đảm an toàn và thuộc diện tái xuất theo quy định pháp luật; tiêu hủy đối với trường hợp thực phẩm có mức giới hạn an toàn không phù hợp với hồ sơ tự công bố, quy chuẩn kỹ thuật, quy định an toàn thực phẩm gây ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng, không thể chuyển mục đích sử dụng hoặc tái xuất.

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, có hiệu lực từ ngày 02/02/2022.

7. TRƯỚC 01/12/2022, CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH PHẢI KÊ ĐƠN THUỐC BẰNG HÌNH THỨC ĐIỆN TỬ

Ngày 20/12/2021, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư 27/2021/TT-BYT về việc quy định kê đơn thuốc bằng hình thức điện tử.

Theo đó, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải thực hiện việc kê đơn thuốc bằng hình thức điện tử quy định tại Thông tư này theo lộ trình cụ thể như sau: Đối với các bệnh viện từ hạng 3 trở lên phải hoàn thành trước ngày 30/6/2022; đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác phải hoàn thành trước ngày 01/12/2022.

Đơn thuốc điện tử được lập, hiển thị, ký số, chia sẻ và lưu trữ bằng phương thức điện tử có giá trị pháp lý như đơn thuốc giấy. Bộ Y tế giao nhiệm vụ cho Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan quản lý y tế của các bộ, ngành cấp mã định danh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và mã người hành nghề cho đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý thông qua Hệ thống đơn thuốc quốc gia.

Đồng thời, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chịu trách nhiệm gửi đơn thuốc điện tử lên Hệ thống đơn thuốc quốc gia theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế ngay sau khi kết thúc quy trình khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh ngoại trú và trước khi người bệnh ra viện đối với người bệnh nội trú...

Lộ trình thực hiện việc kê đơn thuốc bằng hình thức điện tử cụ thể như sau: Đối với các bệnh viện từ hạng 3 trở lên: hoàn thành trước ngày 30 tháng 06 năm 2022. Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác: hoàn thành trước ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2022.

8. TỔ CHỨC TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19 LƯU ĐỘNG NGAY TẠI NHÀ, BẢO ĐẢM KHÔNG ĐỂ SÓT AI KHÔNG ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN

Đề chủ động quản lý, theo dõi sức khỏe, phát hiện sớm, tăng cường điều trị, giảm ca chuyển nặng và tử vong do COVID-19 nhằm bảo vệ sức khỏe, tính mạng của nhân dân, nhất là bảo vệ người thuộc nhóm nguy cơ cao trong bối cảnh cả nước đang thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, chuẩn bị đón Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 1815/CD-TTg ngày 26/12/2021 về việc quản lý, bảo vệ người thuộc nhóm nguy cơ cao mắc COVID-19; tăng cường công tác điều trị, giảm ca chuyển nặng, ca tử vong do COVID-19. Theo đó, Thủ tướng yêu cầu:

Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo và tổ chức: Thực hiện quản lý chặt chẽ nhóm nguy cơ cao trên địa bàn, tổ chức rà soát, lập danh sách, thống kê tất cả những người thuộc nhóm nguy cơ cao, hộ gia đình có người thuộc nhóm nguy cơ cao, tình trạng bệnh nền đang được điều trị, tình trạng sức khỏe, nhu cầu hỗ trợ; tổ chức tiêm vét vắc xin, thành lập các tổ tiêm vắc xin đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng người thuộc nhóm nguy cơ cao, thực hiện tiêm vắc xin phòng COVID-19 lưu động ngay tại nhà, bảo đảm không để sót ai thuộc nhóm nguy cơ cao mà không được tiêm vắc xin đầy đủ, đặc biệt là những

người không di chuyển được; tổ chức chăm sóc và điều trị người mắc COVID-19 thuộc nhóm nguy cơ cao: Theo dõi sức khỏe, xử lý và điều trị ngay khi phát hiện mắc COVID-19 theo đúng hướng dẫn phân loại nguy cơ người nhiễm SARS-CoV-2; thực hiện cách ly, theo dõi tại nhà hoặc tại cơ sở điều trị theo tình trạng, mức độ bệnh, điều kiện chăm sóc, điều trị tại nhà; có sự hỗ trợ, giám sát khoa học,

hợp lý, chặt chẽ, hiệu quả của cán bộ y tế và theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Bộ Y tế đảm bảo phân bổ kịp thời, đầy đủ vắc xin cho các địa phương; hướng dẫn quản lý, chăm sóc người bệnh nền, người có nguy cơ cao; Kịp thời cập nhật, hướng dẫn phác đồ điều trị phù hợp với diễn biến dịch bệnh và điều kiện thực tế của Việt Nam.

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH MÃ SỐ, TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, ĐIỀU KIỆN THI, XÉT THĂNG HẠNG VÀ XẾP LƯƠNG VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH LƯU TRỮ

Bộ Nội vụ xây dựng dự thảo Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, điều kiện thi, xét thăng hạng và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ. Dự thảo gồm 6 Chương với 23 Điều áp dụng đối với viên chức chuyên ngành lưu trữ trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

Theo đó, chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng II được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.2), từ hệ số lương 4,00 đến 6,38. Đối với chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng III, viên chức khi tuyển dụng yêu cầu trình độ đại học trở lên được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến 4,98. Viên chức khi tuyển dụng yêu cầu trình độ cao đẳng được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0, từ hệ số lương 2,10 đến 4,89. Chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng IV được

áp dụng hệ số lương của viên chức loại B, từ hệ số lương 1,86 đến 4,06.

Ngoài những tiêu chuẩn, điều kiện thi/xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên từ hạng III lên hạng II theo quy định chung thì trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng III và tương đương, viên chức có ít nhất 02 công trình về lĩnh vực lưu trữ sau: chủ trì/tham gia đề án chuyên môn, đề tài nghiên cứu, công trình khoa học cấp cơ sở trở lên, được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu; tác giả của bài báo khoa học về lưu trữ đã được công bố trên tạp chí khoa học được tính điểm; tác giả của sáng kiến được áp dụng có hiệu quả vào hoạt động của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận; tham gia biên soạn sách về lĩnh vực lưu trữ đã được xuất bản. Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng III và tương đương từ đủ 9 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian giữ chức danh tương đương với chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên

hạng III thì thời gian giữa chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng III tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi, xét thăng hạng. Đối với viên chức thi/xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên từ hạng IV lên hạng III phải có thời gian giữ chức danh từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian giữ chức danh tương đương với chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng IV thì thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng IV tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi, xét thăng hạng.

Viên chức được xét thăng hạng đặc cách từ hạng III lên hạng II khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng II theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý yêu cầu chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng II. Đối với viên chức được xét thăng hạng đặc cách từ hạng IV lên hạng III khi có đủ tiêu chuẩn, điều kiện chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng III theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý yêu cầu hạng chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên hạng III.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Hỏi: Mức hỗ trợ đối với công đoàn viên là ca bệnh F0?

Trả lời: Theo Quyết định số 3749/QĐ-TLĐ của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ban hành ngày 15/12/2021 quy định đoàn viên, người lao động là ca bệnh F0, không vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống dịch Covid-19 được hỗ trợ như sau:

- Tối đa là 3 triệu đồng/người nếu có triệu chứng bệnh nặng, phải điều trị từ 21 ngày trở lên tại bệnh viện, cơ sở y tế được thu dung điều trị Covid-19 theo các giấy tờ xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

- Tối đa là 1,5 triệu đồng/người nếu phải điều trị ngoại trú từ 21 ngày trở lên hoặc điều trị nội trú dưới 21 ngày tại bệnh viện, cơ sở y tế được thu dung điều trị Covid-19 theo các

giấy tờ xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

Đối với đoàn viên, người lao động tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có đóng kinh phí công đoàn tử vong do nhiễm Covid-19 thì thân nhân của họ được hỗ trợ là 5 triệu đồng/người.

2. Hỏi: Nguyên tắc hỗ trợ công đoàn viên là đối tượng F0 của công đoàn?

Trả lời: Theo Điều 3 Quyết định số 3749/QĐ-TLĐ của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ban hành ngày 15/12/2021 quy định mỗi đối tượng F0 chỉ được hỗ trợ một lần dù nhiều lần dương tính với Sars-CoV-2. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hưởng mức hỗ trợ khác nhau theo quy định thì được hưởng theo đối tượng có mức hỗ trợ

cao nhất. Trường hợp đã được chi hỗ trợ khi là F0 sau đó bị tử vong do Covid-19 thì thân nhân được hỗ trợ theo quy định.

3. Hỏi: Từ 2022, những đối tượng nào được tăng 7,4% lương hưu, trợ cấp Bảo hiểm xã hội?

Trả lời: Theo Điều 1 và Điều 2, Nghị định số 108/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 07/12/2021 quy định điều chỉnh tăng 7,4% lương hưu, trợ cấp Bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng của tháng 12/2021 cho các đối tượng như sau:

- Cán bộ, công chức, công nhân, viên chức và người lao động (kể cả người có thời gian tham gia BHXH tự nguyện, người nghỉ hưu từ quỹ BHXH nông dân Nghệ An chuyển sang theo Quyết định 41/2009/QĐ-TTg); quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu đang hưởng lương hưu hằng tháng.

- Cán bộ xã, phường, thị trấn quy định tại Nghị định 92/2009/NĐ-CP, Nghị định 34/2019/NĐ-CP, Nghị định 121/2003/NĐ-CP và Nghị định 09/1998/NĐ-CP đang hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng.

- Người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng; người đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg và Quyết định số 613/QĐ-TTg năm 2010; công nhân cao su đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 206-CP năm 1979 của Hội đồng Chính phủ.

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 130/CP năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định

số 111-HĐBT năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

- Quân nhân đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương.

- Công an nhân dân đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương.

- Quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.

4. Hỏi: Các đối tượng nghỉ hưu trước ngày 01/01/1995 có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng dưới 2,5 triệu đồng/tháng được điều chỉnh như thế nào?

Trả lời: Theo Khoản 2, Điều 2 Nghị định số 108/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 07/12/2021 quy định từ 01/01/2022, điều chỉnh tăng thêm đối với các đối tượng nghỉ hưu trước ngày 01/01/1995 có mức lương hưu, trợ

cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng dưới 2,5 triệu đồng/tháng như sau:

- Tăng 200.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng từ 2,3 triệu đồng/người/tháng trở xuống.

- Tăng lên bằng 2,5 triệu đồng/người/tháng đối với những người có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng từ 2,3 triệu đồng/người/tháng đến dưới 2,5 triệu đồng/người/tháng./.